

Bản tin thị trường

26.10.2022

Nhận định, tin doanh nghiệp, data talks

Tin Trọng Điểm

Nhận định thị trường

Cổ phiếu quan tâm

Danh mục đầu tư

Tin Doanh Nghiệp

BSR, SMC

Data Talks

Cổ phiếu tăng trưởng

Lịch chia cổ tức



Tin đồn làm ảnh hưởng niềm tin

Thị trường tiếp tục thiếu sự ổn định và rung lắc trong phiên giao dịch hôm nay dù mức độ đã hạ nhiệt khá nhiều. Chỉ số Vnindex cuối phiên chỉ mất khoảng 4 điểm nhưng bảng điểm vẫn chìm trong sắc đỏ với 240 mã giảm so với 120 mã xanh. Hai nhóm ngành chứng khoán và bất động sản vẫn bị đè giá rất sâu so với các nhóm ngành còn lại.

Nhóm chứng khoán có khá nhiều cổ phiếu giảm sàn như APS, VND, FTS, CTS ... Cổ phiếu bất động sản LDG, DXG, HDG, DIG, SCR, TDH, CEO đều rơi sàn dư mua do nhà đầu tư lo ngại tình hình trái phiếu doanh nghiệp.

Một số cổ phiếu giữ giá tương đối so với thị trường chung có MSN, PAN, PNJ, DGC, DRC. Một số bank cũng xanh nhẹ trở lại như ACB, LPB, BID, STB.

Thị trường đang bị áp lực khá lớn từ tin đồn vì vậy giao dịch chung khá nhiều và gần như không xác định được xu hướng cổ phiếu khi các nhịp tăng giảm với biên độ lớn liên tục xen kẽ diễn ra trong phiên. Thị trường vẫn có khả năng xuyên thủng vùng hỗ trợ 980 và rơi sâu hơn về 950 trong ngắn hạn nếu có thêm các tin xấu hơn tác động tâm lý chung.

Tin Doanh Nghiệp

BSR doanh thu thuần 39.567 tỷ đồng, tăng 124% so với cùng kỳ năm ngoái



Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý III của CTCP Lọc hoá dầu Bình Sơn (Mã: BSR) ghi nhận doanh thu thuần 39.567 tỷ đồng, tăng 124% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lợi nhuận gộp đạt 654 tỷ, tăng 10 tỷ so với cùng kỳ. Trong kỳ, chi phí quản lý gia tăng đặc biệt là chi phí tài chính tăng 60% lên 238 tỷ chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá. Kết quả, lợi nhuận sau thuế quý III giảm 3,6% so với cùng kỳ còn 455 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ là 479 tỷ, tăng gần 3 tỷ so với quý III/2021.

Biên lợi nhuận gộp quý III của BSR là 1,65% và biên lãi thuần là 1,15%, đều giảm sâu trong bối cảnh giá xăng liên tục điều chỉnh giảm trong quý III theo đà giảm của giá dầu.

Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp đạt 126.717 tỷ đồng doanh thu thuần, 12.899 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế; tăng lần lượt 90% và 23% so với 9 tháng đầu năm 2021. Lợi nhuận ròng là 12.952 tỷ đồng. EPS ba quý đạt 4.177 đồng và 4 quý liên tiếp là 5.043 đồng.

Năm 2022, BSR đề ra mục tiêu gần 91.678 tổng doanh thu, 1.295 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Sau ba quý, công ty đã vượt 38% kế hoạch doanh thu và gấp gần 10 lần mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Trong ba quý đầu năm, tổng sản lượng tiêu thụ sản phẩm của BSR hơn 5 triệu tấn, đạt 106% kế hoạch 9 tháng, đạt 78% kế hoạch năm. Đối với Nhà máy lọc dầu Dung Quất (đơn vị do BSR quản lý), công suất vận hành trung bình là 105%. Nhà máy đã sản xuất được khoảng 5,18 triệu tấn xăng dầu, vượt 6% kế hoạch 9 tháng và đạt 80% kế hoạch năm cả 2022.

Về tình hình tài chính, tại ngày 30/9, quy mô tài sản của BSR đạt 74.243 tỷ đồng, tăng 11% so với đầu năm do tăng mạnh khoản tiền mặt và hàng tồn kho.

Chỉ tiêu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản là tiền, tiền gửi ngân hàng với giá trị 26.524 tỷ đồng tại ngày 30/9. Đây cũng là mức tiền mặt cao kỷ lục của BSR xét tại thời điểm cuối các quý.

SMC báo lỗ 188 tỷ đồng quý III

CTCP Đầu tư Thương mại SMC (Mã: SMC) vừa công bố báo cáo tài chính quý III/2022 với doanh thu thuần tăng 37% so với cùng kỳ, đạt 4.141 tỷ đồng.

Giá vốn bán hàng khoảng 5.739 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ, khiến lãi gộp âm 67 tỷ đồng, trong khi quý III năm ngoái là 234 tỷ đồng.

Các chi phí như tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp đều tăng khiến doanh nghiệp lỗ sau thuế 219 tỷ đồng, cùng kỳ năm ngoái có lãi 129 tỷ. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ âm 188 tỷ đồng.

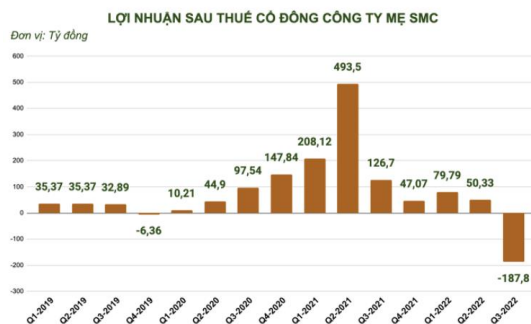
SMC cho biết, lợi nhuận sau thuế giảm do giá cả thị trường tiếp tục giảm nhanh đặc biệt là thép dẹt và lãi suất tăng đã tác động tới tình hình kinh doanh của công ty.

Không chỉ SMC mà nhiều doanh nghiệp thép cùng ngành cũng ghi nhận lợi nhuận giảm sâu thậm chí thua lỗ quý III.

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) cho biết, giá nguyên vật liệu sản xuất thép liên tục giảm từ đầu tháng 4. Cụ thể, giá các loại quặng sắt, thép phế, than cốc hồi đầu quý II và quý III/2022 đến nay liên tục giảm, với mức giảm khoảng 50% so với hồi quý I/2022. Do đó, các doanh nghiệp sản xuất thép đều trong tình trạng khó khăn do tồn kho giá cao, mức độ cạnh tranh các nhà máy ngày càng khốc liệt về giá bán và xâm lấn thị phần của nhau.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần của doanh nghiệp là 18.949 tỷ đồng tăng 25%, lợi nhuận sau thuế âm 94 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lãi 869 tỷ.

Năm 2022, SMC đặt mục tiêu tổng doanh thu 20.000 tỷ đồng, lãi ròng 300 tỷ đồng..





Phân tích kỹ thuật



Chỉ số Vnindex đang phá vỡ đáy hỗ trợ và có khả năng xuyên thủng về vùng 950 trong ngắn hạn. Đây là giai đoạn nhà đầu tư cần quản trị danh mục tài sản an toàn và hạ thấp tối đa margin. Các vị thế mua mới nên chờ đến khi thị trường ổn định tâm lý trở lại. Một số cổ phiếu có thể đưa vào watchlist giao dịch ngắn hạn: FPT, FRT, GAS, CTG, VCB, ACB.



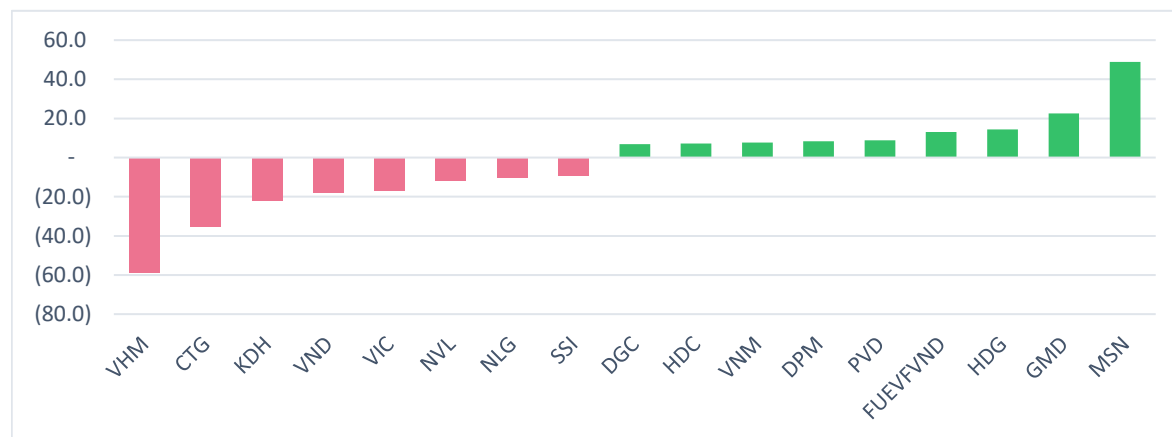
Tổng hợp kết quả kinh doanh 9T.2022

Mã CK	Sàn	Q3/2022	Lợi nhuận +/- Cùng kỳ(%)	Lũy kế 2022	EPS 4 quý	P/E Hiện tại
TCB	HOSE	5,297.97	22.1	16,603.1	6,036	3.5
VPB	HOSE	3,729.88	72.6	15,909.6	4,204	3.7
ACB	HOSE	3,586.99	70.6	10,817.7	4,562	4.3
TPB	HOSE	1,711.62	54.2	4,742.9	4,087	4.9
DGC	HOSE	1,413.95	195.6	4,533.5	24,938	2.9
SAB	HOSE	1,341.94	202.3	4,180.5	8,568	21.1
LPB	HOSE	986.89	61.3	3,842.4	3,456	2.7
PDR	HOSE	717.75	18.1	1,412.4	3,794	12.4
VHC	HOSE	450.21	76.2	1,782.1	12,264	5.3
SSI	HOSE	309.13	(54.7)	1,437.8	2,317	6.5
HSG	HOSE	265.00	(84.4)	1,137.4	4,211	2.8
DHG	HOSE	262.39	30.3	752.3	7,058	12.5
BAB	HNX	228.15	7.0	586.4	994	14.1
NT2	HOSE	198.98	(27.2)	724.1	2,936	8.8
HCM	HOSE	165.09	(48.2)	727.2	2,246	7.7
SCS	HOSE	160.85	32.9	501.3	11,778	6.0
PPC	HOSE	155.07	-	310.4	1,168	12.7
VOS	HOSE	154.12	(17.0)	469.8	3,939	2.8
SHP	HOSE	137.03	3.6	276.5	3,775	7.4
KHP	HOSE	133.79	(40.1)	-	257	32.3
VCI	HOSE	122.68	(62.7)	840.5	3,796	6.2
PHR	HOSE	121.59	(16.2)	467.1	5,195	7.8
MBS	HNX	121.19	(34.1)	441.8	2,290	5.3
ANV	HOSE	119.90	-	567.2	4,883	6.1
IJC	HOSE	119.50	44.5	484.4	2,538	4.8
TNG	HNX	106.17	24.6	231.4	3,221	4.8
CSV	HOSE	101.43	159.4	310.1	8,718	4.2
PGD	HOSE	100.93	19.1	258.9	3,667	7.4
TBC	HOSE	94.49	283.5	247.2	4,266	7.2
CHP	HOSE	94.29	82.6	317.5	3,683	6.6
VND	HOSE	93.48	(84.3)	1,309.8	2,688	4.6
DVP	HOSE	93.47	9.3	229.6	7,205	6.9
TCM	HOSE	91.97	-	219.8	3,278	12.9
SHS	HNX	88.25	(64.2)	-	1,763	3.9
VIX	HOSE	88.09	(40.3)	414.6	1,463	4.6
BTP	HOSE	86.56	374.7	-	2,876	5.1

NTP	HNX	83.83	7.9	410.3	4,400	8.0
EVF	HOSE	78.66	(12.0)	242.7	1,052	7.6
DRC	HOSE	77.09	128.6	226.8	2,645	8.7
FMC	HOSE	76.92	36.1	231.6	5,280	6.8
DPR	HOSE	76.04	10.7	180.5	11,396	4.7
VCF	HOSE	74.80	3.7	265.3	17,490	12.1
SJD	HOSE	73.92	-	145.1	2,772	5.8
HDC	HOSE	72.03	6.1	247.5	3,762	7.9
ORS	HOSE	70.57	137.7	-	986	8.7
PDN	HOSE	67.43	77.4	193.1	12,100	10.3
CDN	HNX	65.93	12.5	197.4	2,567	9.7
VNS	HOSE	59.85	-	128.5	594	32.1
VFG	HOSE	59.76	50.0	171.3	6,632	6.0
RAL	HOSE	59.13	40.2	276.9	27,066	2.8
HAX	HOSE	57.46	-	192.3	6,275	3.1
SLS	HNX	57.43	23.1	125.3	20,566	6.3
NCT	HOSE	56.42	(9.3)	170.1	8,618	10.2
IMP	HOSE	55.79	78.1	155.0	3,324	17.1
TDM	HOSE	54.41	110.1	146.5	2,831	11.2
SBA	HOSE	53.86	252.7	144.8	3,479	7.0
LIX	HOSE	52.99	162.9	166.7	7,084	6.1
TTA	HOSE	52.45	80.5	186.2	1,441	7.7
MIG	HOSE	50.75	55.9	135.6	1,423	9.5
STK	HOSE	50.13	(19.7)	195.8	3,974	7.6
DMC	HOSE	49.14	26.6	129.1	5,282	8.4
HVT	HNX	47.42	103.7	125.8	13,238	3.7
SMB	HOSE	44.94	124.4	154.0	7,202	5.7
TNH	HOSE	44.18	(26.4)	98.5	2,728	10.0
CLC	HOSE	41.07	10.3	96.7	5,188	6.7
SZL	HOSE	40.12	41.4	79.6	5,729	8.5
TIP	HOSE	39.91	503.4	56.8	2,358	7.4
BVS	HNX	38.09	16.1	102.3	2,761	5.3
PAC	HOSE	37.00	51.6	133.4	4,333	6.8
HT1	HOSE	36.39	-	197.1	656	14.8
PSD	HNX	32.18	(15.6)	97.3	4,999	3.8
FIR	HOSE	32.15	95.0	89.2	3,748	11.6
AGR	HOSE	30.26	32.6	102.0	857	8.4
CAP	HNX	28.55	256.7	66.2	15,736	5.4
S4A	HOSE	27.89	9.4	81.3	3,711	9.6
IDV	HNX	26.89	(44.0)	102.3	7,474	4.9
KPF	HOSE	26.36	293.8	56.2	1,336	7.0
TKU	HNX	25.26	95.6	77.0	2,416	5.0
KDC	HOSE	24.32	(78.7)	329.4	1,860	33.2
BCF	HNX	24.11	6,300.6	97.4	4,368	8.5
VDS	HOSE	24.04	(67.6)	-	(89)	(91.0)
SZC	HOSE	23.32	(65.0)	159.8	2,279	12.9
DHT	HNX	22.84	163.3	60.2	2,997	13.0
CSM	HOSE	22.77	-	49.9	816	18.4
SVI	HOSE	22.74	63.5	83.3	9,003	6.4
NST	HNX	21.41	225.7	-	933	7.3
PMC	HNX	20.37	570.8	60.4	9,045	6.9
SEB	HNX	20.17	831.7	126.0	5,691	7.9
VIT	HNX	20.10	118.2	-	868	22.8
CCL	HOSE	19.93	169.2	46.1	1,408	4.1



Top mua bán ròng khối ngoại trong ngày (tỷ VND)



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	EPS	Book Value
ACB	HOSE	20.7	5,995,200	4.8	1.3	-	-	4,306	15,416
BID	HOSE	31.7	2,040,300	11.0	1.7	25,500	38,900	2,883	18,580
CTG	HOSE	22.4	5,961,800	7.2	1.0	46,400	1,623,500	3,099	21,387
EIB	HOSE	39.9	400,100	24.1	2.6	26,600	-	1,659	15,513
HDB	HOSE	16.0	1,779,000	4.4	0.9	672,000	651,200	3,591	17,576
LPB	HOSE	10.4	6,317,800	3.0	0.8	-	100	3,398	13,136
MBB	HOSE	16.4	9,550,900	3.9	0.9	-	1,000	4,221	18,767
MSB	HOSE	11.0	3,089,500	3.7	0.7	-	-	2,960	16,090
OCB	HOSE	12.9	2,454,900	4.7	0.8	28,300	10,000	2,754	16,897
SHB	HOSE	10.5	14,782,600	3.4	0.7	62,800	574,700	3,062	14,879
SSB	HOSE	29.0	1,439,300	11.7	2.4	1,500	-	2,472	11,892
STB	HOSE	15.0	13,785,600	7.9	0.8	252,070	821,600	1,905	18,989
TCB	HOSE	21.4	4,810,300	3.7	0.7	-	-	5,766	29,757
TPB	HOSE	20.0	2,456,300	5.0	1.1	-	1,000	4,024	18,340
VCB	HOSE	70.0	904,300	11.8	2.7	193,400	140,900	5,956	25,988
VIB	HOSE	19.1	1,822,400	4.2	1.4	-	-	4,528	13,403
VPB	HOSE	15.6	12,627,600	3.6	0.7	1,750,000	1,750,000	4,346	22,163
BAB	HNX	13.9	7,700	13.9	1.1	-	-	1,002	12,383
NVB	HNX	14.1	45,500		1.8	-	-	(188)	7,686
VBB	UPCOM	9.2	18,400	7.9	0.7	-	-	1,163	12,626
VAB	UPCOM	7.7	136,700	4.5	0.6	-	-	1,701	12,691
SGB	UPCOM	12.0	36,500		1.0	-	-	502	12,530
PGB	UPCOM	16.6	12,000	15.6	1.1	-	-	1,065	14,590
NAB	UPCOM	8.7	267,000			-	-	3,247	17,329
KLB	UPCOM	22.0	5,500	21.3	1.7	-	-	1,031	13,236
BVB	UPCOM	9.0	619,400	12.6	0.7	-	-	715	13,432
ABB	UPCOM	8.0	2,119,300	2.9	0.6	-	-	2,719	13,255
			93,485,900	8.20	1.18	3,058,570	5,612,900	2,737	16,242



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	RTB	UPCoM	17/11/2022	18/11/2022	2/12/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	NVL	HOSE	11/11/2022	14/10/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 1:0.2475	Thưởng cổ phiếu
3	ANV	HOSE	31/10/2022	1/11/2022	1/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	HTN	HOSE	27/10/2022	28/10/2022	25/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	AVC	UPCoM	26/10/2022	27/10/2022	7/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 3,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	CT3	UPCoM	25/10/2022	26/10/2022	25/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	CT3	UPCoM	25/10/2022	26/10/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Thưởng cổ phiếu
8	NBP	HNX	25/10/2022	26/10/2022	8/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	SCR	HOSE	25/10/2022	26/10/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
10	BKG	HOSE	24/10/2022	25/10/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
11	BKG	HOSE	24/10/2022	25/10/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
12	ICC	UPCoM	24/10/2022	25/10/2022	11/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 5,340 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	PNT	UPCoM	21/10/2022	24/10/2022	4/11/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	LNC	UPCoM	21/10/2022	24/10/2022	3/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 36 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	HGM	HNX	21/10/2022	24/10/2022	31/10/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	VPD	HOSE	21/10/2022	24/10/2022	22/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	HUB	HOSE	21/10/2022	24/10/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	HUB	HOSE	21/10/2022	24/10/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Thưởng cổ phiếu
19	BHP	UPCoM	21/10/2022	24/10/2022	31/10/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 150 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	LAW	UPCoM	21/10/2022	24/10/2022	4/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 517 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	SHA	HOSE	21/10/2022	24/10/2022	10/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	VNL	HOSE	21/10/2022	24/10/2022	4/11/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	MPC	UPCoM	20/10/2022	21/10/2022	23/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	MPC	UPCoM	20/10/2022	21/10/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 1:1	Thưởng cổ phiếu
25	VHC	HOSE	20/10/2022	21/10/2022	28/10/2022	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VTP	UPCoM	19/10/2022	20/10/2022	4/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	VTP	UPCoM	19/10/2022	20/10/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10000:933	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
28	NAB	UPCoM	19/10/2022	20/10/2022		Trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:18.7364	Trả cổ tức bằng cổ phiếu



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng như các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931